



LILAMA 45-1

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

☒ : 138-140 Điện Biên Phủ - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh - Việt Nam.

☎ : 08.38297527

Fax: 08.38201455



LILAMA 45.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Tp HCM, tháng 04 năm 2016



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016

Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 19

15/02/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.406.794.180	633.979.591.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.335.615.898	17.803.680.664
1. Tiền	111	V.01	13.335.615.898	17.803.680.664
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.566.093.911	246.840.800.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	156.407.678.252	205.461.126.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.549.136.884	5.232.443.532
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		310.957.272	374.248.666
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		1.934.169.951	1.934.169.951
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	34.364.151.552	33.838.811.109
IV. Hàng tồn kho	140		386.505.084.371	369.335.110.678
1. Hàng tồn kho	141	V.04	386.505.084.371	369.335.110.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.210.248.858	104.380.858.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.855.437.000	2.855.437.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	2.855.437.000	2.855.437.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.376.980.849	44.296.895.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	16.734.188.183	17.150.963.208
- Nguyên giá	222		130.732.184.411	130.622.396.684
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(113.997.996.228)	(113.471.433.476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	23.984.474.666	24.487.614.524
- Nguyên giá	225		26.428.948.728	26.428.948.728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(2.444.474.062)	(1.941.334.204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.658.318.000	2.658.318.000
- Nguyên giá	228		2.658.318.000	2.658.318.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.307.407.780	45.307.407.780
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	45.307.407.780	45.307.407.780
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.670.423.229	11.921.117.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	14.670.423.229	11.921.117.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		704.617.043.038	738.360.449.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(Tiếp theo)


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		652.094.066.870	685.919.578.310
I. Nợ ngắn hạn	310		598.021.909.849	631.847.421.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	85.347.626.128	102.192.160.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.494.368.574	32.288.936.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	13.034.711.984	13.115.353.837
4. Phải trả người lao động	314		1.649.208.872	4.037.890.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.922.346.161	4.883.898.474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.13	179.817.438.187	194.121.211.418
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	29.267.498.157	28.684.870.434
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	255.260.649.122	252.295.038.022
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		228.062.664	228.062.664
II. Nợ dài hạn	330		54.072.157.021	54.072.157.021
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		23.047.442.740	23.047.442.740
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	521.891.100	521.891.100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	30.502.823.181	30.502.823.181
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.522.976.168	52.440.871.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	52.522.976.168	52.440.871.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		48.000.000.000	48.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.583.652.092	1.583.652.092
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		446.118.686	446.118.686
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.493.205.390	2.411.100.444
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2.411.100.444	2.411.100.444
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		82.104.946	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		704.617.043.038	738.360.449.532

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu


Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng


Hà Hoàng Giang

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2016



Tổng Giám đốc


Đặng Bá Cường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81.648.803.586	143.165.205.299
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.648.803.586	143.165.205.299
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	68.816.135.202	130.296.892.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.832.668.384	12.868.312.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.455.833	30.495.955
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.185.171.020	7.880.909.620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.179.420.606	7.880.909.620
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.150.573.887	3.781.326.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		518.379.310	1.236.572.515
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.415.000	83.723.772
12. Chi phí khác	32	VI.7	415.531.559	539.593.186
13. Lợi nhuận khác	40		(413.116.559)	(455.869.414)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.262.751	780.703.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	23.157.805	171.754.682
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		82.104.946	608.948.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		17	127
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



Đặng Bá Cường

303
TY
AN
M.
1
5C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	138.935.214.842	152.010.747.021
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(72.039.023.553)	(106.965.352.146)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.914.345.270)	(41.827.457.709)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.723.588.375)	(6.440.384.635)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	81.051.629	669.484.749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.684.653.245)	(3.738.609.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.345.343.972)	(6.291.572.149)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(109.787.727)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.455.833	30.495.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.331.894)	30.495.955
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	112.972.386.897	120.882.714.404
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(108.548.961.943)	(132.527.837.299)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.457.813.854)	(876.996.911)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.965.611.100	(12.522.119.806)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.468.064.766)	(18.783.196.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.803.680.664	30.576.395.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.335.615.898	11.793.199.593

Người lập biểu

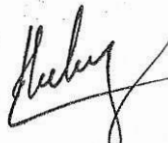
Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Tôn Nữ Tuyết Anh



Hà Hoàng Giang




Đặng Bá Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra môi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán Quý 1 năm 2016 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán so bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) với chi phí phát sinh trong kỳ trừ (-) giá vốn kết chuyển trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn; Giá trị thương hiệu Lilama.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nội Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	616.492.843	254.062.000
Tiền gửi ngân hàng	12.719.123.055	17.549.618.664
Cộng	13.335.615.898	17.803.680.664
2 . Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
<i>Phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu</i>		
- Cty CP Sông Hồng SG:- CT nhiệt điện Vũng Áng	33.306.311.047	33.306.311.047
- Cty TB phụ tùng Sài Gòn - CT Thủy điện Đăk Glun	17.435.270.000	17.635.270.000
- Các công trình khác	105.666.097.205	154.519.545.880
Cộng	156.407.678.252	205.461.126.927
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Công ty CP LILAMA 10	Thuộc TCT Lắp máy VN	5.539.633.329
TCT Lắp Máy VN:- CT Mông Dương	Công ty Mẹ	12.387.675.438
TCT Lắp Máy VN:- CT Vũng Áng	Công ty Mẹ	3.753.436.349
TCT Lắp Máy VN:- CT Nghi Sơn	Công ty Mẹ	6.794.031.006
Cộng	28.474.776.122	33.824.212.182
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tiền đất khu dân cư Nhơn Trạch	8.143.726.348	8.143.726.348
- Tiền đất khu Thủ Đức	1.864.663.496	1.864.663.496
- Thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	1.362.084.320	777.303.659
- Chi cục thi hành án huyện Tân Thành	-	28.799.000
- Phải thu của Công ty Phú Bình theo quyết định của tòa án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	499.008.686	553.162.625
- Phải thu về tài khoản tạm ứng	2.492.705.232	2.469.192.511
- Các khoản phải thu khác	1.963.470	1.963.470
Cộng	34.364.151.552	33.838.811.109
b. Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.855.437.000	2.855.437.000
Cộng	2.855.437.000	2.855.437.000
4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	6.968.632.155	6.421.555.328
Công cụ, dụng cụ	3.665.944.092	4.368.846.010
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	375.870.508.124	358.544.709.340
Cộng	386.505.084.371	369.335.110.678

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 18 của báo cáo này

6 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	4.817.696.000	9.970.200.000	14.787.896.000
Số tăng trong kỳ	1.300.000.000	10.341.052.728	11.641.052.728
- Thuê tài chính trong kỳ	1.300.000.000	10.341.052.728	11.641.052.728
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.117.696.000	20.311.252.728	26.428.948.728
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	545.244.728	1.396.089.476	1.941.334.204
Số tăng trong kỳ	119.988.543	383.151.315	503.139.858
- Khấu hao trong kỳ	119.988.543	383.151.315	503.139.858
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	665.233.271	1.779.240.791	2.444.474.062
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.272.451.272	8.574.110.524	12.846.561.796
Tại ngày cuối kỳ	5.452.462.729	18.532.011.937	23.984.474.666

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Số dư cuối kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Tại ngày cuối kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	41.178.584.278	41.178.584.278
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
- Nhà máy thủy điện Sar Deung	39.097.009.103	39.097.009.103
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.539.994.396	4.128.823.502
- Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	4.539.994.396	4.128.823.502
Cộng	45.718.578.674	45.307.407.780

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị thương hiệu Lilama	313.500.000	313.500.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.356.923.229	11.607.617.493
Cộng	14.670.423.229	11.921.117.493

10 . Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trong tổng số phải trả	39.022.577.360	39.022.577.360	39.222.577.360	39.222.577.360
+ Cty TNHH Hoàng Hà:- Tuyển ống năng lượng CT Đăk Glun	17.281.570.922	17.281.570.922	17.481.570.922	17.481.570.922
+ Cty CP LILAMA 10:- CT nhiệt điện Vũng Áng	11.590.108.236	11.590.108.236	11.590.108.236	11.590.108.236
+ Cty CP LILAMA 5:- CT nhiệt điện Vũng Áng-SONGHONG	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202
- Các đối tượng khác	46.325.048.768	46.325.048.768	62.969.582.714	62.969.582.714
Cộng	85.347.626.128	85.347.626.128	102.192.160.074	102.192.160.074

b.Các khoản phải trả người bán dài hạn**c.Số nợ quá hạn chưa thanh toán****d.Phải trả người bán là các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Công ty CP LILAMA 10 ✓	Thuộc TCTLMVN	11.590.108.236 ✓	11.590.108.236
+ Công ty CP LILAMA 5 ✓	Thuộc TCTLMVN	10.150.898.202 ✓	10.150.898.202
+ Công ty CP LILAMA 45.4 ✓	Thuộc TCTLMVN	417.549.658 ✓	1.117.549.658
+ Công ty CP LILAMA 45.3 ✓	Thuộc TCTLMVN	800.090.408 ✓	800.090.408
+ Công ty CP LILAMA 7 ✓	Thuộc TCTLMVN	122.004.317 ✓	122.004.317
+ Cty CP Lắp Máy-TN cơ điện	Thuộc TCTLMVN	-	535.010.000
+ Cty CP LISEMCO 2 ✓	Thuộc TCTLMVN	4.633.722.861 ✓	4.633.722.861
+ Cty CP LILAMA Hà Nội ✓	Thuộc TCTLMVN	18.215.128 ✓	18.215.128
+ Tổng Cty Lắp Máy Việt Nam	Công ty Mẹ	1.981.096.200	5.236.228.100
Cộng		29.713.685.010	34.203.826.910

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.705.293.370	9.278.287.056	9.376.890.714	10.803.897.028
Thuế xuất, nhập khẩu		15.535.784	15.535.784	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.035.506	23.157.805		1.245.877.701
Thuế thu nhập cá nhân	437.037.600		5.196.000	442.233.600
Tiền thuê đất, thuế nhà đất				-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	623.345.508			623.345.508
Cộng	13.034.711.984	9.319.980.645	9.400.622.498	13.115.353.837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả**Ngắn hạn***Chi phí trích trước tạm tính giá vốn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công trình trạm BA 220KV Bạc Liêu	-	-
- Công trình nhỏ lẻ tại Nhà máy cơ khí	365.087.384	365.087.384
- Công trình Xi măng Hạ Long	-	-
- Công trình điện Sông Hậu	65.676	773.075.966
- Công trình nhiệt điện Ô Môn	-	988.542.023
- Công trình DAP số 2	1.437.245.962	1.437.245.962
- Công trình khách sạn Đầm Già	119.947.139	1.319.947.139
Cộng	1.922.346.161	4.883.898.474

13 . Phải trả nội bộ

Vay vốn lưu động của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam

Phải trả cho các đội công trình của Công ty

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	114.363.079.959	114.363.079.959
	65.454.358.228	79.758.131.459
Cộng	179.817.438.187	194.121.211.418

14 . Doanh thu chưa thực hiện**a.Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	-
Cộng	-	-

b.Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	-
Cộng	-	-

15 . Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
a.Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		645.727.042		576.797.520
Bảo hiểm xã hội		14.980.238.392		11.596.125.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác		13.641.532.723		16.511.947.568
- Thu tiền đất khu 6,8ha Nhơn Trạch		5.655.000.000		5.655.000.000
- BHXH chi trả tiền trợ cấp		148.847.570		148.847.570
- Nợ tiền hoàn ứng của CBCNV		505.547.419		1.871.876.664
- Đoàn phí thu qua lương		462.581.949		808.135.142
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (lãi vay)		5.127.291.707		7.664.512.462
- Phải trả khác		1.742.264.078		363.575.730
Cộng		29.267.498.157		28.684.870.434
b.Dài hạn				
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		521.891.100		521.891.100
Cộng		521.891.100		521.891.100
16 . Vay và nợ thuê tài chính				
	Cuối kỳ	Trong năm		Đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
a.Vay ngắn hạn	255.260.646.122	112.972.386.897	110.006.778.797	252.295.038.022
Vay ngắn hạn ngân hàng	250.875.327.229	112.972.386.897	108.548.964.943	246.451.905.275
Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM- VND ⁽¹⁾	88.295.327.734	42.945.031.519	37.686.726.220	83.037.022.435
Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai - VND ⁽²⁾	136.575.360.736	64.462.157.642	67.583.412.098	139.696.615.192
NH Ngoại thương CN Bến Thành - VND ⁽³⁾	26.004.638.759	5.565.197.736	3.278.826.625	23.718.267.648
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.385.318.893	-	1.457.813.854	5.843.132.747
Cty cho thuê tài chính NH Á Châu	2.283.814.898	-	761.271.636	3.045.086.534
Cty cho thuê tài chính NH Ngoại Thương	1.827.542.493	-	609.180.831	2.436.723.324
Cty TNHH cho thuê tài chính QT Việt Nam	273.961.502	-	87.361.387	361.322.889
b.Vay dài hạn	30.502.823.181	-	-	30.502.823.181
Vay dài hạn TCT Lắp Máy VN	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam ⁽⁴⁾	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Nợ dài hạn thuê tài chính	5.502.823.181	-	-	5.502.823.181
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Á Châu ⁽⁵⁾	1.176.040.920	-	-	1.176.040.920
Cty TNHH MTV cho thuê tài chính NH ngoại thương VN-CN TP. HCM ⁽⁶⁾	3.784.762.246	-	-	3.784.762.246
Cty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam ⁽⁷⁾	542.020.015	-	-	542.020.015

⁽¹⁾ Hợp đồng số 42/2015/378284/HĐTD ngày 11/09/2015, thời hạn vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 90 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số 01/2004/93487 ngày 27/12/2004, hợp đồng cầm cố số 04/2006/93487 ngày 23/3/2006, hợp đồng cầm cố số 77/2007/93487 ngày 11/10/2007, hợp đồng cầm cố số 46/2009/93487 ngày 07/9/2009 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 009492 ngày 25/11/2009, và các hợp đồng cầm cố thế chấp phát sinh sau này.

⁽²⁾ Hợp đồng số 25/2015/378284/HĐTD ngày 07/9/2015, thời hạn vay được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 140 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo các MMTB, PTVT truyền dẫn & TB dụng cụ QL, Quyền sở hữu CTXD số 757422647000154 do BQL các KCN Đồng Nai cấp 31/7/2009, quyền SD đất tại xã Long An-Long Thành -Đồng Nai theo QĐ số 1078/QĐ-UBT ngày 27/7/1990 và quyền SD nhà ở tại khu CX 30/4 phường 25 Bình Thạnh-TpHCM theo GCN quyền SH nhà ở số 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190/XDNM ngày 14/4/1989.

(3) Hợp đồng số 0474/BET.DN/LD14 ngày 29/8/2014 và hợp đồng tín dụng từng lần số 0226/BET.DN/LD15 ngày 11/5/2015 và hợp đồng tín dụng từng lần số 0534/BET.DN/LD14 ngày 23/09/2014, thời hạn vay tối đa là 9 tháng cho mỗi lần rút vốn. Hạn mức dư nợ tối đa là 40 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng theo từng lần theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo cam kết thế chấp tài sản số 0170/BET.DN/TC14 ngày 28/07/2014.

(4) Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006, tổng số tiền vay 25 tỷ đồng. Khoản vay này dùng để đầu tư dự án thủy điện Sar Deung, Lãi suất cho vay VNĐ bình quân liên ngân hàng 6 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính lãi.

(5) Các hợp đồng thuê mua tài chính

- Hợp đồng thuê mua tài chính xe cầu SANY 50T số 10.12.13/HĐCTTC-LLM ngày 26/11/2013

- Hợp đồng thuê mua tài chính 20 máy hàn TIG 250AV số 04.10.13/HĐCTTC-LLM ngày 10/1/2014

- Hợp đồng thuê mua tài chính 1 xe cầu bánh lốp SANY 50T và 30 máy hàn TIG 350AV số 07.04.14/HĐCTTC-LLM ngày 19/5/2014

(6) Hợp đồng thuê mua tài chính dây chuyền phun bi số 68.14.24/CTTC ngày 31/10/2014 và hợp đồng thuê mua tài chính xe TOYOTA INNOVA số 68.15.01/CTTC ngày 9/1/2015; Hợp đồng thuê mua tài chính 02 xe cầu SINOTRUCK số 68.14.24/CTTC ngày 25/12/2014; hợp đồng thuê mua tài chính xe bán tải Ford Ranger XLS số 68.15.19/CTTC ngày 17/7/2015; hợp đồng thuê mua tài chính vận thăng lồng SC200/200 số 68.15.20/CTTC ngày 17/7/2015 và hợp đồng thuê mua tài chính 01 xe tải SINOTRUCK gắn cầu SANY 10T số 69.15.11/CTTC ngày 22/10/2015.

(7) Hợp đồng thuê mua tài chính xe TOYOTA Camry 2.5Q số 2015-00089000 ngày 07/05/2015.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*)

(*) Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 24 của Báo cáo này

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

Vốn góp của Cổ đông khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	24.480.000.000	24.480.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23.520.000.000	23.520.000.000
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e. Cổ tức

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu Ưu đãi

+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1.583.652.092	1.583.652.092
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	446.118.686	446.118.686

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Kỳ này	Kỳ trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
<i>a.Doanh thu</i>			
Doanh thu bán hàng		81.648.803.586	143.165.205.299
Cộng		81.648.803.586	143.165.205.299
<i>b.Doanh thu đối với các bên liên quan</i>			
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 1/1/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015</u>
Tổng Cty Lắp máy VN	Công ty Mẹ	70.878.739.670	20.980.025.656
Công ty CP LILAMA 18	Cty thành viên	1.208.041.728	-
Cộng		72.086.781.398	20.980.025.656
2 . Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		68.816.135.202	130.296.892.300
Cộng		68.816.135.202	130.296.892.300
3 . Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		21.455.833	30.495.955
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
Cộng		21.455.833	30.495.955
4 . Chi phí tài chính			
Lãi tiền vay		8.179.420.606	7.880.909.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.750.414	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
Cộng		8.185.171.020	7.880.909.620
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
<i>a.Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>			
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		4.150.573.887	3.781.326.819
- Các khoản chi phí QLDN khác		-	-
<i>b.Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>			
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí BH		-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác		-	-
<i>c.Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		-	-
6 . Thu nhập khác			
Thu từ thanh lý tài sản		-	-
Thu từ thanh lý vật tư		-	-
Thu từ bán phế liệu		-	83.723.772
Thu khác		2.415.000	-
Cộng		2.415.000	83.723.772
7 . Chi phí khác			
Chi phí thanh lý vật tư		-	251.100.693
Nộp phạt chậm nộp BHXH, BHYT		-	288.492.493
Chi phí khác		415.531.559	-
Cộng		415.531.559	539.593.186

	Kỳ này	Kỳ trước
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a.Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	105.262.751	780.703.101
b.Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN		
c.Lợi nhuận tính thuế TNDN	105.262.751	780.703.101
d.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (c*22%)	23.157.805	171.754.682
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	23.157.805	171.754.682
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.184.640.691	11.304.752.606
Chi phí nhân công	51.775.718.781	38.329.468.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.029.702.610	808.010.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.652.843.632	33.500.601.753
Chi phí khác bằng tiền	2.649.602.159	5.494.358.989
Cộng	90.292.507.873	89.437.191.686

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

a.Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
81.648.803.586	-	81.648.803.586

b.Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
6.744.516.415	74.904.287.171	81.648.803.586

2 . Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Cộng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2016 đồng	1/1/2016 đồng	31/03/2016 đồng	1/1/2016 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.335.615.898	17.803.680.664	13.335.615.898	17.803.680.664
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.771.829.804	239.299.938.036	190.771.829.804	239.299.938.036
Cộng	204.107.445.702	257.103.618.700	204.107.445.702	257.103.618.700

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

Các khoản vay

Cộng

Phải trả người bán và phải trả khác	115.137.015.385	131.398.921.608	115.137.015.385	131.398.921.608
Chi phí phải trả	1.922.346.161	4.883.898.474	1.922.346.161	4.883.898.474
Các khoản vay	285.763.472.303	282.797.861.203	285.763.472.303	282.797.861.203
Cộng	402.822.833.849	419.080.681.285	402.822.833.849	419.080.681.285

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			402.822.833.849
Các khoản vay	255.260.649.122	30.502.823.181	285.763.472.303
Phải trả người bán	85.347.626.128	-	85.347.626.128
Chi phí phải trả	1.922.346.161	-	1.922.346.161
Phải trả khác	29.267.498.157	521.891.100	29.789.389.257
Số đầu năm			419.080.681.285
Các khoản vay	252.295.038.022	30.502.823.181	282.797.861.203
Phải trả người bán	102.192.160.074	-	102.192.160.074
Chi phí phải trả	4.883.898.474	-	4.883.898.474
Phải trả khác	28.684.870.434	521.891.100	29.206.761.534

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

14
3
H
1
5C

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng

Hà Hoàng Giang



Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đặng Bá Cường

31/03/2016

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	56.474.334.690	37.739.852.383	584.401.833	573.511.164	130.622.396.684
Số tăng trong kỳ	-	109.787.727	-	-	-	109.787.727
- <i>Mua trong năm</i>	-	109.787.727	-	-	-	109.787.727
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.250.296.614	56.584.122.417	37.739.852.383	584.401.833	573.511.164	130.732.184.411
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.906.134.711	53.505.654.983	37.000.357.330	485.775.288	573.511.164	113.471.433.476
Số tăng trong kỳ	258.254.991	108.221.017	150.833.220	9.253.524	-	526.562.752
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	258.254.991	108.221.017	150.833.220	9.253.524	-	526.562.752
- <i>Phân loại lại cho phù hợp bảng khấu hao</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Phân loại lại cho phù hợp bảng khấu hao</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.164.389.702	53.613.876.000	37.151.190.550	495.028.812	573.511.164	113.997.996.228
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.344.161.903	2.968.679.707	739.495.053	98.626.545	-	17.150.963.208
Tại ngày cuối kỳ	13.085.906.912	2.970.246.417	588.661.833	89.373.021	-	16.734.188.183

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000		1.583.652.092	-	446.118.686	2.262.834.952	52.292.605.730
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.354.956.091	2.354.956.091
Tăng khác	-		-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-		-	-	-	-	-
Giảm khác	-		-	-	-	2.206.690.599	2.206.690.599
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	-	1.583.652.092	-	446.118.686	2.411.100.444	52.440.871.222
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	82.104.946	82.104.946
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	-	1.583.652.092	-	446.118.686	2.493.205.390	52.522.976.168

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 31/03/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	254.062.000		59.652.440.029	59.290.009.186	616.492.843	
112	Tiền gửi ngân hàng	17.549.618.664	-	144.754.254.170	149.584.749.779	12.719.123.055	-
131	Phải thu của khách hàng	205.461.126.927	55.336.378.792	90.676.333.645	138.935.214.842	156.407.678.252	54.541.811.314
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	2.927.640.559	2.927.640.559	-	-
136	Phải thu nội bộ	374.248.666	79.758.131.459	87.819.236.648	73.578.754.811	310.957.272	65.454.358.228
138	Phải thu khác	31.369.618.598	5.853.478.930	2.968.581.487	3.845.442.113	31.871.446.320	7.232.167.278
141	Tạm ứng	2.469.192.511	1.871.876.664	2.392.876.490	1.003.034.524	2.492.705.232	505.547.419
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-			-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.421.555.328	-	1.385.089.896	838.013.069	6.968.632.155	-
153	Công cụ, dụng cụ	4.368.846.010	-	5.289.563.837	5.992.465.755	3.665.944.092	-
154	Chi phí SXKD dở dang	358.544.709.340	-	86.141.933.986	68.816.135.202	375.870.508.124	-
211	Tài sản cố định hữu hình	130.622.396.684	-	109.787.727		130.732.184.411	-
212	TSCĐ thuê tài chính	26.428.948.728				26.428.948.728	
213	TSCĐ vô hình	2.658.318.000	-			2.658.318.000	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	115.412.767.680		1.029.702.610	-	116.442.470.290
241	Xây dựng cơ bản dở dang	45.307.407.780	-			45.307.407.780	-
242	Chi phí trả trước	11.921.117.493		8.810.618.656	6.061.312.920	14.670.423.229	
244	Ký quỹ, ký cược	2.855.437.000				2.855.437.000	
331	Phải trả cho người bán	5.232.443.532	102.192.160.074	35.341.661.379	18.180.434.081	5.549.136.884	85.347.626.128
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		13.115.353.837	9.509.669.921	9.429.028.068		13.034.711.984
334	Phải trả công nhân viên	-	4.037.890.314	53.171.829.028	50.783.147.586	-	1.649.208.872
335	Chi phí phải trả	-	4.883.898.474	2.961.552.313		-	1.922.346.161
336	Phải trả nội bộ	-	114.363.079.959			-	114.363.079.959
337	Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng	1.934.169.951	-			1.934.169.951	-
338	Phải trả, phải nộp khác		20.959.514.840	6.570.440.858	7.140.709.478		21.529.783.460
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	282.797.861.203	110.006.775.797	112.972.386.897	-	285.763.472.303

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	521.891.100			-	521.891.100
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	228.062.664			-	228.062.664
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	48.000.000.000			-	48.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	1.583.652.092			-	1.583.652.092
418	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	446.118.686			-	446.118.686
421	Lãi chưa phân phối	-	2.411.100.444		82.104.946	-	2.493.205.390
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			81.648.803.586	81.648.803.586	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính			21.455.833	21.455.833	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp			10.727.385.864	10.727.385.864	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp			41.248.691.474	41.248.691.474	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công			13.522.795.703	13.522.795.703	-	-
627	Chi phí sản xuất chung			20.643.060.945	20.643.060.945	-	-
632	Giá vốn hàng bán			68.816.135.202	68.816.135.202	-	-
635	Chi phí hoạt động tài chính			8.186.367.620	8.186.367.620	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.150.573.887	4.150.573.887	-	-
711	Thu nhập khác			3.611.600	3.611.600	-	-
811	Chi phí khác			415.531.559	415.531.559	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp			23.157.805	23.157.805	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh			81.673.871.019	81.673.871.019	-	-
	Tổng cộng	853.773.217.212	853.773.217.212	1.041.571.728.523	1.041.571.728.523	821.059.513.328	821.059.513.328

KẾ TOÁN LẬP

baul

KẾ TOÁN TRƯỞNG

duong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hà Hoàng Giang

Tp.HCM, Ngày 18 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Bá Cường

